

VỐN XÃ HỘI VÀ LỢI NHUẬN CỦA HỘ NUÔI TÔM VÙNG VEN BIỂN TỈNH BẾN TRE

SOCIAL CAPITAL AND PROFIT OF HOUSEHOLDS SHRIMP COASTAL AREAS IN BEN TRE PROVINCE

Ngày nhận bài: 19/11/2018

Ngày chấp nhận đăng: 27/11/2018

Dương Thế Duy

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng mô hình dạng hàm sản xuất Cobb – Douglas để phân tích vốn xã hội và các nhân tố tác động đến lợi nhuận của 172 hộ nuôi tôm trên địa bàn của 3 huyện ven biển: Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú của tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu cho thấy mạng lưới xã hội chính thức: Hội khuyến ngư, Tổ chức Hội - Đoàn; mạng lưới xã hội phi chính thức: Ban quản lý khu nuôi, Đại lý các cấp, Thương lái các cấp, Đồng nghiệp – Bạn bè, Lòng tin và vốn tích lũy, kinh nghiệm lao động thuê, con giống, giá thức ăn đều có tác động đến lợi nhuận. Dựa vào kết quả, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp mở rộng nguồn vốn xã hội nhằm góp phần giúp hộ nuôi tôm tăng thêm lợi nhuận của vụ nuôi..

Từ khóa: vốn xã hội, lợi nhuận, hộ nuôi tôm.

ABSTRACT

The study used the Cobb-Douglas production function model to analyze the social capital and the factors affecting the profitability of 172 shrimp households in the three coastal districts: Binh Dai, Ba Tri and Thanh Phu in Ben Tre province. Research results show that the official social network: Fishery Extension Association, Association-guild; informal social network: farming area management, Agents at all levels, Traders of all levels, family - friends – colleagues, Trust and accumulated capital, experience labor hired, breeding animals, food prices have an impact on profit. Based on results, the study offers some solutions to expand the social capital to help shrimp households increase their profits.

Keywords: social capital, profit, shrimp household.

1. Giới thiệu

Trong nhiều năm trở lại đây, đã có rất nhiều nghiên cứu mối liên hệ giữa vốn xã hội và hiệu quả kinh tế (năng suất, thu nhập, doanh thu, lợi nhuận,...) của hộ gia đình nông dân. Cụ thể: (1) đối với các công trình nghiên cứu ở nước ngoài như: Axel Wolz & cs (2006), Tác động của cấu trúc vốn xã hội đối với thu nhập nông nghiệp ở Cộng hòa Séc; S.A. Yusuf (2008), Vốn xã hội và phúc lợi của hộ gia đình được thực hiện tại Kwara State, Nigeria; Agboola & cs (2016), tác động của vốn xã hội và tiếp cận tín dụng vi mô đến năng suất của nông dân; Gelting Wang & cs (2016), Ảnh hưởng của vốn xã hội đến khoảng cách thu nhập hộ gia đình nông dân;...các nghiên cứu này đã chứng minh rằng vốn xã hội đã góp phần không nhỏ

đến thu nhập của hộ gia đình nông dân. (2) đối với các công trình nghiên cứu trong nước: Khai & cs (2014) đã phân tích tác động của các yếu tố đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam; Thái (2014), Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại tỉnh Vĩnh Long; Tuấn & cs (2015) các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở ĐBSCL; Sơn (2018), nghiên cứu về thu hồi đất và vai trò của vốn con người đối với sinh kế của hộ gia đình nông thôn ở thành phố Cần Thơ;...các nghiên cứu này cho cũng đã đề cập đến nguồn vốn xã hội, mối quan hệ xã hội của hộ ít nhiều cũng đã tác động đến thu nhập của hộ nông dân.

Dương Thế Duy, Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Nhận thấy vùng ven biển tại ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng từ lâu các quan hệ xã hội của cộng đồng giữa hộ gia đình nuôi tôm với các tổ chức Hội – Đoàn, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp,... đã đóng góp không nhỏ vào hoạt động sản xuất thường ngày cũng như góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân nơi đây [Lan 2011]. Do đó, câu hỏi đặt ra: (1) Vốn xã hội của hộ nuôi tôm được nhận diện và đo lường như thế nào? (2) Tác động động của vốn xã hội đến lợi nhuận của hộ nuôi tôm như thế nào? Vì vậy, người viết chọn đề tài Vốn xã hội và lợi nhuận của hộ gia đình nuôi tôm vùng ven biển tỉnh Bến Tre làm đề tài nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết vốn xã hội

Vốn xã hội được xem là một loại vốn, bên cạnh các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn con người. Cụm từ này cũng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về xã hội học, nhân học, khoa học chính trị và kinh tế học. Kể từ khi nhà giáo dục học người Mỹ Lya Judson Hanifan đưa ra đầu tiên vào năm 1916, mãi cho đến năm 1986 trở về sau đã có rất nhiều nhà nghiên cứu đưa ra các định nghĩa cũng như các cách tiếp cận khác nhau về vốn xã hội dưới nhiều lĩnh vực như giáo dục, xã hội học, kinh tế,... trong đó, tiêu biểu là: Bourdieu (1986); Coleman (1988); Putnam (1993); Fukuyama (1995); Nahapiet & cs (1998); Woolcock (1998); Cohen & cs (1998); Lin (1999);... Đến năm 2000, Putnam mới đưa ra được khái niệm và cách tiếp cận nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh về vốn xã hội dựa vào hai tiêu chí (1) cấu trúc mạng lưới: chỉ ra hệ thống phân tầng mạng lưới, tần suất kết nối giữa các chủ thể trong mạng lưới; (2) chất lượng quan hệ trong mạng lưới: sự tin tưởng, kỳ vọng, hỗ trợ và chia sẻ lẫn nhau giữa các chủ thể trong mạng lưới. Và Ông cho rằng niềm tin là thành phần thiết yếu của vốn xã hội. Niềm tin tạo điều kiện thuận lợi cho sự tương trợ và mức độ tin tưởng trong cộng đồng càng lớn,

khả năng hợp tác càng lớn (Putnam & cộng sự, 1993).

Tiếp theo đó trong các nghiên cứu của mình Stone (2001), Baum & cs (2003), Harper (2002),... chia mạng lưới xã hội thành hai loại: (1) Mạng lưới chính thức: các cá nhân tham gia vào tổ chức hợp pháp như đảng phái chính trị, nhóm tôn giáo, và các hiệp hội; và (2) mạng lưới phi chính thức: các mối quan hệ của cá nhân với hàng xóm, bạn bè, đồng nghiệp hoặc thậm chí là những người xa lạ. Dựa vào hai đặc trưng này mà các nhà nghiên cứu về sau Axel Wolz & cs (2006), Agboola & cs (2016), Geling Wang & cs (2016), Điền (2012)... đã kế thừa và ít nhiều chứng minh được rằng nguồn vốn này đã đóng góp không nhỏ vào thu nhập của cá nhân, gia đình hay tổ chức,... Như vậy, vốn xã hội của một cá nhân là: *các mối quan hệ xã hội mà người đó có được khi tham gia vào mạng lưới xã hội nhằm đem lại lợi ích mà người đó mong muốn: điều kiện thuận lợi để tiếp cận, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác như: vốn vật thể, vốn tài chính, công nghệ, vốn con người, ... góp phần tăng phúc lợi, thu nhập, ... của cá nhân*". Các đặc trưng của mạng lưới xã hội được thể hiện thông qua 2 khía cạnh: cấu trúc mạng lưới xã hội và chất lượng mạng lưới xã hội. Trong đó, niềm tin được xem là yếu tố quan trọng của nguồn vốn này.

2.2. Mối liên hệ giữa vốn xã hội và thu nhập

Theo Ellis (2000) cho rằng vốn xã hội cùng với vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người là năm loại nguồn lực quan trọng đối với hoạt động sinh kế của hộ gia đình. Trong thời gian qua cũng đã có rất nhiều nhà nghiên cứu đã đi tìm mối liên hệ giữa vốn xã hội với hiệu quả kinh tế của hộ gia đình hay công ty, doanh nghiệp, tổ chức,... Nhìn chung, các tác giả đều thể hiện dưới dạng phương trình sau:

$$Q = F(FC, NC, HC, MC, SC) \quad (1)$$

Trong đó: FC là vốn tài chính, NC là vốn tự nhiên, HC là vốn con người, MC là vốn vật chất, SC là vốn xã hội. Và Q là kết quả đầu ra: có thể là thu nhập, doanh thu, lợi

nhuận,...Fafchamps& cs (1998) đã mở rộng phương trình (1) bao gồm hiệu ứng có thể có của C (chi phí giao dịch) đối với đầu ra:

$$Q = F(FC, NC, HC, MC, SC; C) \quad (2)$$

Fafchamps& cs (1998) cho rằng: đối với thị trường hoàn hảo thì C sẽ không ảnh hưởng đến Q, điều này có nghĩa là SC không ảnh hưởng đến Q. Ngược lại, đối với thị trường không hoàn hảo, Ông đã chứng minh được rằng SC đã ảnh hưởng đến Q chỉ vì nó làm giảm C, điều này tạo thành bằng chứng cho thấy vốn xã hội thu được nhiều lợi nhuận hơn từ nguồn vốn tài chính, nguồn vốn lao động, vốn vật chất và nguồn vốn nhân lực. Nghĩa là SC phải là có ý nghĩa trong phương trình (2).

Xuất phát từ phương trình (2), các nhà nghiên cứu: Geling Wang& cs (2016), Masato& cs (2017),...đã biến đổi theo các phương pháp khác nhau: phương pháp log - log, phương pháp bình phương nhỏ nhất.

Nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas và được ước tính ở dạng log-log.

$$\begin{aligned} Q &= (g(SC)FC)^{\alpha} (h(SC)NC)^{\beta} (i(SC)HC)^{\delta} (j(SC)MC)^{\epsilon} \\ &= g(SC)^{\alpha} h(SC)^{\beta} i(SC)^{\delta} j(SC)^{\epsilon} FC^{\alpha} NC^{\beta} HC^{\delta} MC^{\epsilon} \\ &= f(SC) FC^{\alpha} NC^{\beta} HC^{\delta} MC^{\epsilon} \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó: $g(SC)$, $h(SC)$, $i(SC)$, $j(SC)$ lần lượt là các hàm chức năng thể hiện tính hiệu quả của vốn xã hội đối với vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người. Và $f(SC)$ là hàm chức năng thể hiện hiệu quả tổng thể của vốn xã hội đối với vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Mô tả các biến nghiên cứu

Để ước tính lợi nhuận của hộ nuôi tôm, nghiên cứu ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên dạng Cobb-Douglas, có dạng như sau:

$$\ln Y = \beta_0 + \beta_1 \ln HN_1 + \beta_2 \ln HD_2 + \beta_3 \ln BN_3 + \beta_4 \ln CB_4 + \beta_5 \ln TL_5 + \beta_6 \ln DL_6 + \beta_7 \ln DN_7 + \beta_8 \ln TR_8 + \beta_9 \ln VT_9 + \beta_{10} \ln VV_{10} + \beta_{11} \ln DT_{11} + \beta_{12} \ln KN_{12} + \beta_{13} \ln TD_{13} + \beta_{14} \ln CG_{14} + \beta_{15} \ln GT_{15} + e_1$$

với e_i là sai số hỗn hợp của mô hình ($e_i = v_i - u_i$), trong đó v_i là sai số ngẫu nhiên theo phân phối chuẩn và u_i ($u_i > 0$), là sai số do phi hiệu quả.

Trong đó: Biến phụ thuộc là Y: lợi nhuận của vụ nuôi (triệu đồng/1.000m²); Và biến độc lập: Ngoài nhóm biến thuộc nguồn vốn xã hội thì nghiên cứu cũng đã kế thừa và lựa chọn các biến thuộc các nguồn vốn tài chính, nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn lao động và nguồn vốn vật chất trong hoạt động nông nghiệp nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng.

Bảng 1: Các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Đơn vị tính	Giải thích	Nguồn tham khảo	Kỳ vọng
Nhóm biến nguồn vốn xã hội				
<i>Mạng lưới chính thức</i>				
- Hội khuyến ngư (HN)	Số lần	Số lần mà hộ tham gia vào Hội trong 01 vụ nuôi	Kelly & cộng sự (2003); Woolcock (2000)	+
- Tổ chức Hội Đoàn (HD)	Số tổ chức	Tổng số tổ chức/ban/hiệp hội mà thành viên trong hộ tham gia	ABS* (2004); V.Valla & cộng sự (2006); Hoài & cộng sự (2014)	+
<i>Mạng lưới phi chính thức</i>				
- Ban quản lý khu nuôi (BN)	Số người	Số người có thể giúp đỡ, chia sẻ...khi hộ cần	OECD** (2001); ABS (2004); Hoài & cộng sự (2014)	+
- Cán bộ tín dụng (CB)				
- Thương lái các cấp (TL)				
- Đại lý các cấp (DL)				
- Đồng nghiệp/bạn bè (ĐN)				
Lòng tin (TR)	0/1	Nhận giá trị 1 - tin tưởng và giá trị 0 - không tin tưởng	ABS (2004); V.Valla & cộng sự (2006); Hoài & cộng sự (2014)	+
Nhóm biến nguồn vốn tài chính				
Vốn tích lũy (VT)	Triệu đồng	Là số tiền mà hộ đánh dấu được qua các năm	Loan & cs (2015)	+
Vốn vay (VV)	Triệu đồng	Là số tiền là hộ vay được từ các nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức	Loan & cs (2015)	-
Nhóm biến nguồn vốn tự nhiên				
Diện tích đất nuôi (DT)	m ²	Diện tích đất mà hộ có dùng để thực hiện canh tác sản xuất nuôi tôm	Loan & cs (2015); Duy 2017; Ninh & cs (2011); Duyên (2014)	+
Nhóm biến nguồn vốn lao động				
Kinh nghiệm của lao động thuê (KN)	Năm	Là số năm người lao động được thuê làm việc trong lĩnh vực nuôi tôm, nhận giá trị là số năm	Nghi & cs (2011), Duyên (2014)	+
Trình độ của lao động thuê (TD)	Năm	Là số năm đi học của người được thuê	Ninh & cs (2011), Duyên (2014), Nghi & cs (2011)	+
Nhóm biến nguồn lực vật chất				
Con giống (CG)	0/1	Loại con giống mà hộ chọn thả nuôi trong vụ. 1 là con tôm thẻ chân trắng, 0 là con tôm sú	Duy (2017)	+/-
Chế thức ăn (GT)	Nghìn đồng	Là số tiền mà hộ bỏ ra cho 1 kg thức ăn	Nghi & cs (2010),	-

Ghi chú: *ABS là Cơ quan thống kê của Úc (Australian Bureau of Statistics); **OECD là Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (Groupe de Sienne).

2.3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có điều kiện, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi tôm tại các xã ven biển của 3 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú thông qua bảng câu hỏi đã được soạn trước. Điều tra được tiến hành vào tháng 5, 6 năm 2017. Đối tượng lấy mẫu: Đại diện hộ gia đình nuôi tôm (người trực tiếp nuôi). Phương pháp lấy mẫu: Lấy mẫu ngẫu nhiên không lặp lại.

Bảng 2: Mẫu nghiên cứu theo địa bàn khảo sát

Địa bàn		Tần suất (hộ)	Tỷ lệ (%)
Huyện	Xã		
Bình Đại	Bình Thắng	10	5,81
	Thừa Đức	22	12,79
	Thới Thuận	9	5,23
	Thạnh Phước	20	11,63
Ba Tri	An Thủy	15	8,72
	Bảo Thạnh	28	16,28
	Bảo Thuận	16	9,30
Thạnh Phú	Giao Thạnh	13	7,56
	Thạnh Hải	18	10,47
	Thạnh Phong	21	12,21

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả, 2017

Theo Tabachinick & cs (1991), khi sử dụng các phương pháp hồi qui, kích thước mẫu cần thiết được tính theo công thức: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Do đó, 15 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đề xuất thì cỡ mẫu cần điều tra là $n \geq 50 + 8 \cdot 15 = 162$ quan sát. Vậy với cỡ mẫu 172 quan sát, dữ liệu đã đảm bảo thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm vốn xã hội của hộ nuôi tôm vùng ven biển tỉnh Bến Tre

Dựa vào kết quả khảo sát Bảng 3 cho thấy, số lần tham gia vào các lớp tập huấn của Hội khuyến ngư tương đối cao, bình quân 2,41/vụ nuôi. Còn đối với số Tổ chức Hội - Đoàn mà hộ tham gia tương đối thấp,

cao nhất là 5 tổ chức và thấp nhất 0 tổ chức, với số lần tham gia trung bình của hộ là 2,18 tổ chức. Trong số các chủ thể thuộc mạng lưới phi chính thức thì mạng lưới Đồng nghiệp – Bạn bè và Ban quản lý khu nuôi có trung bình số người sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ khi hộ cần cao nhất, lần lượt là 12,76 và 7,04 người/ vụ nuôi. Thấp nhất là mạng lưới cán bộ tín dụng 2,43 người/vụ nuôi.

Bảng 3. Một số đặc điểm của hộ điều tra

Chỉ tiêu	Đvt	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Mạng lưới phi chính thức					
- Hội khuyến ngư (HN)	Số lần	0	5	2,41	0,552
- Tổ chức Hội Đoàn (HĐ)	Số tổ chức	0	5	2,18	1,197
Mạng lưới phi chính thức					
- Ban quản lý khu nuôi (BN)		0	22	7,04	4,002
- Cán bộ tín dụng (CB)	Số người	0	6	2,43	0,541
- Thương lái các cấp (TL)		0	13	4,91	1,104
- Đại lý các cấp (DL)		0	9	2,87	1,332
- Đồng nghiệp/bạn bè (ĐN)		0	31	12,76	4,284
Lòng tin (TR)	0/1	0	1	0,81	0,887
Vốn tích lũy (VT)	Triệu đồng	27	400	57,4	22,8
Vốn vay (VV)	Triệu đồng	35	300	80,02	20,337
Diện tích đất nuôi (DT)	m ²	876	7.240	1.455	548
Kinh nghiệm lao động thuê (KN)	Năm	1	26	13,27	7,312
Trình độ lao động thuê (TĐ)	Năm	1	16	8,94	4,019
Con giống (CG)	0/1	0	1	0,47	0,083
Giá thức ăn (GT)	Nghìn đồng	32	40	35	3,13

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế của tác giả, 2017

Qua khảo sát 172 hộ được phỏng vấn thì có đến 124 hộ tin tưởng vào cộng đồng mà mình tiếp xúc hoặc những lần nhận được sự giúp đỡ, chiếm 72,09% tổng số hộ điều tra. Nhìn chung sự tin tưởng vào cộng đồng của hộ nuôi tôm tại vùng điều tra là tương đối cao.

3.2. Phân tích tác động của vốn xã hội đến lợi nhuận của hộ nuôi tôm

Từ kết quả điều tra của 172 hộ nuôi tôm tại tỉnh, kết quả vốn xã hội và các yếu tố tác động đến thu nhập được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy

Các biến độc lập	Hệ số (b)	Chi số t	Mức ý nghĩa p
Hằng số	2,24	1,961	0,087
Hội khuyến ngư (HN)	1,057	0,978	0,000
Tổ chức Hội - Đoàn (HD)	2,216	1,466	0,002
Ban quản lý khu nuôi (BN)	0,849	2,751	0,000
Cán bộ tín dụng (CB)	3,14	1,644	0,014
Thương lái các cấp (TL)	1,29	3,47	0,000
Đại lý các cấp (DL)	2,014	0,715	0,004
Đồng nghiệp/ban bè (ĐN)	3,72	1,45	0,000
Lồng tín (TR)	0,548	3,254	0,001
Vốn tích lũy (VT)	1,135	2,581	0,000
Vòn vay (VV)	-0,291	4,474	0,074
Diện tích đất nuôi (DT)	0,45	0,114	0,925
Kinh nghiệm lao động thuê (KN)	0,871	3,459	0,001
Trình độ của lao động thuê (TĐ)	-0,811	1,415	0,024
Con giống (CG)	1,124	1,126	0,000
Giá thức ăn (GT)	-0,487	5,231	0,132
Hệ số xác định R ²		0,772	
Chi số F		110,439	
Sig.F		0,000	

Nguồn: số liệu tính toán của tác giả

Kết quả mô hình lựa chọn là:

$$\ln Y = 2,24 + 1,057 \ln HN_1 + 2,216 \ln HD_2 + 0,849 \ln BN_3 + 3,14 \ln CB_4 + 1,29 \ln TL_5 + 2,014 \ln DL_6 + 3,72 \ln ĐN_7 + 0,548 \ln TR_8 + 1,135 \ln VT_9 - 0,291 \ln VV_{10} + 0,45 \ln DT_{11} + 0,871 \ln KN_{12} - 0,811 \ln TĐ_{13} + 1,124 \ln CG_{14} - 0,487 \ln GT_{15} + e_i$$

$$Y = e^{2,24} HN^{1,057} HD^{2,216} BN^{0,849} CB^{3,14} TL^{1,29} DL^{2,014} ĐN^{3,72} 0,548 TR VT^{1,135} VV^{-0,291} DT^{0,45} KN^{0,871} TĐ^{-0,811} 1,124 CG GT^{-0,487}$$

Đối với kết quả kiểm định mô hình hồi quy $\ln Y$, có thể thấy rằng, mô hình đưa ra là hoàn toàn phù hợp với thực tế tại mức ý nghĩa thống kê 95%, 99%. Có đến 77,2% thay đổi lợi nhuận của hộ nuôi tôm được giải thích bởi các biến độc lập. Theo kết quả trình bày ở Bảng 4, loại bỏ biến CB, VV, DT, TĐ, GT và chấp nhận 10 biến độc lập còn lại HN, HD, BN, TL, DL, ĐN, TR, VT, KN, CG. Năm biến CB, VV, DT, TĐ và GT không có ý nghĩa thống kê có thể được giải thích do kết quả và hiệu quả sản xuất không có sự chênh lệch đáng kể.

Ý nghĩa của các tham số:

- Hệ số $\beta_1 = 1,057$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với biến Hội khuyến

ngư, β_1 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi số lần tham gia Hội khuyến ngư tăng lên 1%, thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 1,057%. Điều này cho thấy rằng, khi hộ tham gia vào hội sẽ tiếp cận được những kiến thức nuôi mới, thông tin về nguồn nước, môi trường, lịch thả giống phù hợp với thời tiết,... sẽ hạn chế được dịch bệnh, chi phí thuốc – hóa chất góp phần tăng lợi nhuận vụ nuôi. Điều này hoàn toàn hợp lý với thực tế, bởi vì thông qua các lần tập huấn hộ sẽ thường xuyên nhận được thông tin về kỹ thuật nuôi cũng như các thông tin về con giống, thuốc – hoá chất một cách hiệu quả và chính xác hơn.

- Hệ số $\beta_2 = 2,216$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với Tổ chức Hội - Đoàn, β_2 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi số thành viên trong gia đình tham gia các Tổ chức Hội - Đoàn tăng thêm 1%, thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 2,216%. Điều này cho thấy rằng, khi các thành viên của gia đình tham gia vào các hội tại địa phương (Hội nông dân, Hội người cao tuổi, Hội cựu giáo chức, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ,...) sẽ nhận được thông tin về vay vốn, cũng như các thủ tục vay từ các tổ chức tín dụng, nắm bắt chính xác thông tin của thị trường đầu vào, đầu ra góp phần giảm chi phí giao dịch.

- Hệ số $\beta_3 = 0,849$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với Ban quản lý khu nuôi, β_3 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi số người số người trong Ban quản lý khu nuôi sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ tăng lên 1%, thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 0,849%. Điều này cho thấy rằng, hộ tham gia vào Ban quản lý khu nuôi sẽ tiếp cận được những kiến thức nuôi mới, thông tin về

nguồn nước, môi trường, lịch thả giống phù hợp với thời tiết,... sẽ hạn chế được dịch bệnh, chi phí thuốc – hóa chất góp phần tăng lợi nhuận vụ nuôi. Thực vậy, khi hộ nhận được nhiều sự giúp đỡ, hỗ trợ từ các thành viên trong Ban sẽ góp phần giúp hộ tăng được khả năng tiếp cận thị trường: (1) thị trường vốn tín dụng: thông tin về lãi suất vay, nơi vay,...; (2) thị trường vật tư: giá mua con giống, thuốc – hóa chất, thức ăn...; (3) thị trường lao động: lao động có nhiều kinh nghiệm nuôi...; (4) thị trường đất đai: giá đất thuê, nguồn nước, vị trí đất cho thuê để mở rộng diện tích nuôi...; (5) thị trường đầu ra: thông tin giá bán, cũng như chọn các thương lái, tránh trường hợp bị ép giá. Ngoài ra Ban này cũng đã góp phần hỗ trợ nhau trong việc bảo vệ an ninh trong vùng.

- Hệ số $\beta_5 = 1,29$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với biến Thương lái các cấp, β_5 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi số lượng thương lái sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ khi hộ cần tăng thêm 1% thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 1,29%. Điều này cho thấy rằng, khi tiếp xúc với các thương lái họ sẽ có được nhiều thông tin cung, cầu cũng như giá bán con tôm. Góp phần giảm chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí thương lượng, ...

- Hệ số $\beta_6 = 2,014$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với biến Đại lý các cấp, β_6 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi số người trong hệ thống đại lý sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ tăng thêm 1% thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 2,014%. Điều này cho thấy rằng, khi các hộ tiếp xúc với các đại lý họ sẽ nhận được sự hỗ trợ về giá thức ăn, thuốc – hóa chất; con giống có kiểm dịch, chất lượng tốt, góp phần giảm các chi phí thương lượng, chi phí tìm kiếm, ký kết hợp

đồng. Ngoài ra còn nhận được sự giúp đỡ các kỹ thuật nuôi mới.

- Hệ số $\beta_7 = 3,72$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với biến Đồng nghiệp/bạn bè, β_7 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi hộ tiếp xúc và nhận được sự giúp đỡ, chia sẻ tăng thêm 1% thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 3,72%. Khi hộ có số lượng đồng nghiệp, bạn bè, hàng xóm,... hỗ trợ, chia sẻ khi hộ cần càng nhiều thì khả năng tiếp cận thị trường: nguồn vốn tín dụng, đất đai, vật tư, dịch vụ khuyến ngư cũng như thị trường đầu ra của con tôm càng tăng cao; cũng như kinh nghiệm nuôi thành công của mạng lưới này.

- Hệ số $\beta_8 = 0,548$ là hệ số co giãn của lợi nhuận/1.000m² đối với biến Lòng tin, β_8 cho biết, trong trường hợp các yếu tố khác trong mô hình không đổi khi hộ gia đình có lòng tin vào các mạng lưới xã hội mà mình tiếp xúc trong vụ nuôi thêm 1% thì lợi nhuận/1.000m² của hộ tăng trung bình 0,548%. Thật vậy, khi hộ tin tưởng vào cộng đồng mà mình tiếp xúc trong quá trình nuôi sẽ giúp giảm các chi phí giao dịch, chi phí tìm kiếm thông tin, ...

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu trên có thể khẳng định: vốn tích lũy, kinh nghiệm lao động thuê, con giống và các biến thuộc thành phần của vốn xã hội: mạng lưới chính thức (Hội khuyến ngư, Tổ chức Hội - Đoàn) và mạng lưới phi chính thức (Ban quản lý vùng nuôi, Đại lý các cấp, Thương lái các cấp, Đồng nghiệp – Bạn bè) và Lòng tin có tác động đến lợi nhuận hộ nuôi tôm. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số giải pháp mở rộng mạng lưới xã hội chính thức và phi chính thức của hộ góp phần tăng thêm lợi nhuận của hộ gia đình nuôi tôm như sau:

- **Đối với mạng lưới chính thức:**

Hội khuyến ngư:

Mở nhiều hơn các lớp khuyến ngư tại các địa phương mà đặc biệt là theo đặt hàng của các vùng nuôi. Nội dung tập huấn đi sâu vào các chuyên đề thiết thực và cần chú trọng đến: (1) Hỗ trợ kỹ thuật nuôi; (2) thảo luận, đối thoại trực tiếp với hộ; (3) tính toán giảm chi phí sản xuất; (4) tuyên truyền, phổ biến thông tin thị trường đầu vào, đầu ra đến hộ. Từ đó giúp hộ tăng cường trao đổi kinh nghiệm, góp phần tăng khả năng tiếp cận thị trường, khả năng “tự vệ” trước những rủi ro thị trường luôn tiềm ẩn.

Kết hợp với chính quyền địa phương tổ chức các chuyên tham quan những mô hình trình diễn, sản xuất có hiệu quả. Giúp người nuôi học hỏi và bổ sung kinh nghiệm trong thực tế.

Các Tổ chức Hội – Đoàn

Các tổ chức Hội – Đoàn mà cụ thể là các Hội thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi,...: (1) luôn cập nhật kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến chính sách vay vốn hoặc thông tin đầu vào cần thiết khác như: nguồn nước, thời tiết, các nguồn con giống, thức ăn và hoá chất có chất lượng,... để kịp thời phổ biến đến hộ trong các buổi sinh hoạt; (2) phát huy vai trò tuyên truyền, tập hợp của các tổ chức đoàn thể trong vùng để lồng ghép nội dung phát triển vụ nuôi vào các phong trào hoạt động và trong sinh hoạt của các tổ chức Hội nhằm làm cho nội dung sinh hoạt phong phú và đa dạng hơn; (3) Giới thiệu rộng rãi hộ có được lợi nhuận trong các vụ nuôi trước đó để làm mô hình mẫu cho các hộ trong vùng học tập làm theo; (4) Cung cấp thông tin, cập nhật kịp thời cho hộ nuôi các đại lý cung cấp con giống, thuốc – hóa chất và thức ăn có uy tín đã được các cơ quan chức năng cấp phép hoạt động. Đặc biệt là chú trọng giới thiệu thương lái lớn có uy tín đến hộ nuôi nhằm hạn chế tình trạng bị ép giá.

Tại một số vùng thuộc các xã có diện tích nuôi tôm phát triển cần: (1) khôi phục và

triển khai cách thức sinh hoạt tại một số hội như: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh....(2) Thành lập thêm các hội, có thể là Hội người nuôi trồng thủy sản để có những hoạt động gắn kết với những tổ chức như các công ty con giống, thức ăn,...hay các viện, trường. Trong đó, cần chú trọng đến các lợi ích thực tế để thu hút sự quan tâm và tham gia của hộ nuôi tôm nói riêng và hộ nuôi trồng thủy sản nói chung.

- **Đối với mạng lưới phi chính thức:**

Ban quản lý khu nuôi:

Hiện nay hoạt động của Ban này là do những hộ có cùng chung một vùng nuôi thành lập. Vì thế việc thành lập Ban nên chọn người quản lý phải theo cơ cấu như sau: Trưởng ban phải là người nằm trong chính quyền địa phương của xã đó, hoặc Phòng nông nghiệp của huyện, có tham gia vào hoạt động nuôi tôm để họ hiểu và có thể phổ biến lại chính sách cho hộ nuôi.

Các thành viên trong ban luôn chủ động liên hệ với chính quyền địa phương, hội khuyến ngư, tổ chức hội – đoàn, các bộ tín dụng các ngân hàng, các đại lý, thương lái nhằm nắm bắt kịp thời thông tin và phổ biến đầy đủ thông tin đến thành viên một cách hiệu quả.

Tăng cường tần suất họp của Ban này đều đặn hơn để nhằm đảm bảo thông tin cho nhau về thị trường nhanh và đầy đủ nhất. Ngoài việc cung cấp các thông tin như thông tin mùa vụ, thời gian thả, hệ thống nước dẫn cho vùng, Ban này còn phải có nhiệm vụ làm lực lượng an ninh, đoàn kết chống lại những phần tử xấu đến cướp ao nuôi.

Cán bộ tín dụng:

Mở rộng mạng lưới các tổ chức tín dụng tại những vùng nuôi trồng thủy sản mà đặc biệt là nuôi tôm: (1) tăng cường mở các địa điểm giao dịch tại các xã trọng điểm của huyện; (2) Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo giới thiệu về các chính sách vay vốn mà đặc biệt đối tượng là các hộ nuôi tôm; (2) Các ngân hàng cũng có thể cử cán bộ đến

triển khai chính sách trong các buổi họp của Ban quản lý khu nuôi, Tổ chức Hội - Đoàn nhằm giới thiệu các chính sách vay.

Đại lý các cấp:

Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức các buổi hội thảo, trình diễn, tập huấn chuyên đề nhằm: (1) giới thiệu mặt hàng con giống mới, thuốc và thức ăn cũng như các kỹ thuật nuôi mới đến các hộ nuôi tôm; (2) tăng cường mối liên hệ với các tổ chức hội đoàn, ban quản lý khu nuôi, hội khuyến ngư cũng như chính quyền các cấp để cung cấp kịp thời thông tin đến hộ gia đình nuôi tôm.

Thương lái các cấp:

Chính quyền địa phương nên khuyến khích các thương lái có kinh nghiệm, vốn, uy tín, kỹ thuật hợp tác để chia sẻ thị trường, rủi ro và tăng khả năng cạnh tranh. Đồng thời, điều này sẽ hạn chế hoặc đào thải những thương lái có hành vi ép giá, hạ giá, kinh doanh và cạnh tranh không lành mạnh ra khỏi thị trường.

Thương lái địa phương cần tăng cường liên kết ngang và liên kết dọc để đảm bảo đầu vào ổn định về số lượng và chất lượng, giảm rủi ro thị trường tiêu thụ và biến động về giá cả. Thực hiện đúng cam kết với nông hộ về việc thu mua tôm, dù có sự biến động trên thị trường. Tránh tình trạng phá vỡ hợp đồng như hiện nay để cải thiện hình ảnh thương lái với góc độ tích cực hơn.

Đồng nghiệp – bạn bè:

Thành lập câu lạc bộ hoặc tổ cộng đồng nuôi tôm (bao gồm các nông hộ có cùng sở thích, nguyện vọng, tâm huyết với nghề) nhằm mục đích hỗ trợ, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, kiến thức và ứng dụng khoa học công nghệ,... Mặt khác, đây là một trong những hình thức biểu hiện mức độ hợp tác theo chiều ngang giữa những người cùng nuôi trên tinh thần tự nguyện, hợp tác về mọi mặt, tiến tới thành lập các hợp tác xã dịch vụ nuôi tôm để giải quyết tốt lợi ích, góp phần làm tăng hiệu quả cho hộ nuôi tôm.

Đối với hộ nuôi tôm:

Để có thể mở rộng nguồn vốn xã hội, các hộ nuôi tôm cần: (1) tăng cường tham gia định kỳ vào các buổi họp Tổ dân phố, Tổ chức hội đoàn thể, Ban quản lý khu nuôi và Hội khuyến ngư,... Sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của hộ sẽ giúp các tổ chức/ban/hội vững mạnh, từ đó vai trò của các tổ chức/ban/hội trong việc hỗ trợ các hộ sẽ càng nhiều hơn, việc cung cấp thông tin hữu ích về thị trường đầu vào và đầu ra cũng như các chính sách mới sẽ càng thuận lợi hơn. (2) Tăng cường giao lưu học hỏi với các đồng nghiệp trong các buổi hội thảo của Hội khuyến ngư tổ chức, vì đây là cơ hội để làm quen và có thể mở rộng mạng lưới xã hội của mình. Qua đó cũng có thể học hỏi thêm những kinh nghiệm thực tế từ hộ có kinh nghiệm và thâm niên hơn; (3) thường xuyên liên hệ với các hộ cùng nghề, thương lái các cấp, đại lý các cấp để kịp thời nắm bắt được thông tin thị trường đầu vào và đầu ra.

Thực hiện liên kết sản xuất theo: (1) liên kết chiều ngang giữa các nhóm hộ cùng nghề theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã sẽ góp phần nhận được chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất, nguồn vốn; (2) liên kết dọc sẽ giúp nông hộ nhận được sự cam kết thương mại trong cung ứng nguyên vật liệu đầu vào và đảm bảo đầu ra ổn định.

Các hộ trong cùng một vùng nên liên kết lại với nhau để có thể đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, hình thành những trang trại lớn có tính qui mô thông qua các hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác... Mỗi vùng sản xuất nuôi tôm tập trung được chia thành nhiều tổ cộng đồng dân cư tự quản. Mỗi tổ gồm từ 20-30 hộ (có ao nuôi liền kề), có các mối quan hệ ràng buộc về mặt sử dụng hệ thống (nguồn nước, hệ thống điện và đường giao thông... gắn sản xuất với yêu cầu thị trường và các mối quan hệ xã hội. Các tổ chức được thành lập trên cơ sở tình nguyện tham gia quản lý của các hộ nông dân vì lợi ích chung. Mỗi tổ bầu tổ trưởng và tổ phó là những người có uy tín, có năng lực dẫn dắt các hộ triển khai các hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agboola, W.L1, S.A. Yusuf and M.T. Oloniniyi (2016), Effect of Social Capital and Access to Microcredit on Productivity of Arable Crop Farmers in Kwara State, Nigeria, IOSR Journal of Agriculture and Veterinary Science (IOSR-JAVS), e-ISSN: 2319-2380, p-ISSN: 2319-2372. Volume 9, Issue 2 Ver. I (Feb. 2016), PP 09-16
- ABS (2004), Measuring Social Capital: An Australian Framework and Indicators [http://www.ausstats.abs.gov.au/Ausstats/free.nsf/Lookup/13C0688F6B98DD45CA256E360077D526/\\$File/13780_2004.pdf](http://www.ausstats.abs.gov.au/Ausstats/free.nsf/Lookup/13C0688F6B98DD45CA256E360077D526/$File/13780_2004.pdf) (truy cập ngày 10/5/2009).
- Axel Wolz, Jana Fritzsche and Jitka Pencáková (2006), The impact of structural social capital on farm income in the Czech Republic, *Agric. Econ. – Czech*, 52, 2006 (6): 281–288.
- Baum, F., and Ziersch, A., 2003. “Social capital glossary”. *Journal of Epidemiology and Community Health*, 57(5): 320-323.
- Bourdieu P. (1986), The Form of Capital, in Richardson, J.E.(ed.) *Handbook of Theory of Research for the Sociology of Education*, 241-258, New York: Greenwood.
- Cohen S.S. and Fields G. (1998), “Social capital and capital gains in Silicon Valley”, *California Management Review*, 41(2), pp.108-130.
- Coleman J. (1988), Social capital in the creation of human capital, *American Journal of sociology*, 94: pp95-120.
- Chu Thị Kim Loan, Nguyễn Văn Hường (2015) Ảnh hưởng của nguồn lực đến thu nhập của nông hộ tỉnh Thanh Hóa: nghiên cứu điển hình ở huyện Thọ Xuân và Hà Trung, *Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 13, số 6: 1051-1060*.
- Dương Thế Duy (2017), Yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến năng suất và thu nhập hộ nuôi tôm vùng ven biển tỉnh Bến Tre, *Kinh tế và dự báo – Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, 12/51-54.
- Dương Thế Duy (2017), Đóng góp của vốn xã hội đối với hoạt động đầu ra hộ nuôi tôm thâm canh vùng ven biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, *Tạp chí Công thương – Bộ Công thương*, Số 9, Tr.338 -341.
- Frank Ellis (2000), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford University Press.
- Fukuyama F. (1995), *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity*, London: Penguin Books.
- Geling Wang & Qian Lu (2016), Influence of social capital on farmer household income gap: Total effect and structural effect, *Chinese Journal of Population Resources and Environment*, ISSN: 1004-2857 (Print) 2325-4262 (Online) Journal homepage: <http://www.tandfonline.com/loi/tpre20>
- Huỳnh Thanh Điền (2012), Nghiên cứu đóng góp của vốn xã hội vào các hoạt động của doanh nghiệp bất động sản Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TpHCM.
- Harper, R and Kelly, M, 2003. Office for the National Statistics, *Measuring Social Capital in the United Kingdom*.

- Lê Khương Ninh, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiêm, Đặng Thanh Sơn, Phạm Văn Dương, Huỳnh Minh Truyền, Bùi Tuấn Anh (2011), Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho sản xuất nông hộ ở ĐBSCL, Mã số: B2012-16-20, 12/2013.
- Lê Thanh Sơn (2018), Thu hồi đất và vai trò của vốn con người đối với sinh kế của hộ gia đình nông thôn ở thành phố Cần Thơ, Luận án tiến sỹ trường ĐH Kinh tế TP HCM.
- Lê Xuân Thái (2014), Các yếu tố ảnh hưởng thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại tỉnh Vĩnh Long, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*: 35(2014), 79-86.
- Lin Nan (1999), Building a network theory of Social capital, Dept. of Sociology, DuKe University – Connections 22(1): 28-51@1999 INSNA.
- Marcel Fafchamps & Bart Minten (1998), Returns to social capital among traders, mssd discussion paper No.23 International Food Policy Research Institute 2033 K St. N.W. Washington, D.C. 20006 U.S.A.
- Nahapiet J. and Ghoshal S. (1998), “Social Capital, Intellectual Capital, and Organizational Advantage”, *The Academy of Management Review*, 23 (2): 242-266.
- Nguyễn Trọng Hoài, Trần Quang Bảo (2014), Ảnh hưởng của vốn xã hội đến tiếp cận tín dụng của hộ gia đình nông thôn Việt Nam, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 279 (01/2014), pp.41-57.
- Nguyễn Trọng Hoài, Huỳnh Thanh Điền (2010), Xây dựng khung phân tích vốn xã hội trong doanh nghiệp cho điều kiện Việt Nam, tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, *Tạp chí Kinh tế phát triển*, số 6, tháng 08/2010, tr.22-28.
- Ngô Thị Phương Lan (2011), *Hành vi giảm thiểu rủi ro và vận dụng nguồn vốn xã hội của nông dân người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm*, Luận án tiến sỹ lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn (ĐHQGTPHCM).
- Nguyễn Lan Duyên (2014), Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang, *Tạp chí Khoa học – 2014, Quyển 3 (2)*, 63 – 69.
- Nguyễn Quốc Nghi, Bùi Văn Trịnh, Huỳnh Minh Truyền (2010), Nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh (2008 -2009), *tạp chí khoa học công nghệ chuyên trang Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* Kỳ 2, tháng 11/2010.
- Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh và Bùi Văn Trịnh. 2011. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học kinh tế* số 5 (23), trang 30-36, 2011.
- Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh. 2011. Yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* số 18a, trang 240-250.
- Putnam R.D. (1993), “The Prosperous Community. Social Capital and Public Life”, *The American Prospect* Vol. 13, pp. 35-42.
- Putnam R.D., Leonardi R. and Nonetti, R.Y. (1993), Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy, Princeton: Princeton University Press.
- Putnam R.D. (2000), *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York.

- Stone, W. (2001), “Measuring Social Capital: Towards a Theoretically Informed Measurement Framework for Researching Social Capital in Family and Community Life”, *Research Paper No. 24, Australian Institute of Family Studies*.
- Tabachnick B.G. & Fidell L.S. (1991), *Using multivariate statistics* (3rd ed.). New York: HarperCollins.
- Trần Tiến Khai, Nguyễn Ngọc Danh (2014), Những yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng đối với thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam, *Tạp chí phát triển kinh tế Trường Đại học kinh tế TpHCM*, 284(06/2014), tr 22-43.
- Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng (2015), Các yếu tố ảnh hưởng kết quả sinh kế của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*: 38(2015), 120-129.
- Vella V. and Narajan D. (2006), “Building indices of social capital”, *Journal of Sociology*, No.1, pp.1-23.
- Woolcock M. (1998), “Social Capital and Economic Development: Toward a Theoretical Synthesis and Policy Framework”, *Theory and Society*, vol.27, No.2, pp.151-208.
- Woolcock M. & Narayan. D. (2000), “Social Capital: Implications for Development Theory, Research and Policy”. Final version submitted to the World Bank Research Observer . To be published in Vol.15(2), pp.225-249.
- Yusuf S.A. (2008), Social Capital and Household welfare in Kwara State, Nigeria, *J.Hum. Ecol.*, 23(3): 219-229.
- Yodo Masato, Yano Makoto (2017) Household Income and the OECD’s Four Types of Social Capital, RIETI Discussion Paper Series 17-E-119 , November 2017.